

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30/6/2014	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“nhóm Công ty”) đã được soát xét cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Hồ Công Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Nhật	Thành viên
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên
Ông Trịnh Tuấn Việt	Thành viên
Ông Trần Hồng Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ly	Phó Tổng Giám đốc

3. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Hà Nội và Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Tầng 9, tòa nhà CDS, số 477 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.
- Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (Lô C16), ấp Bình Điền, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
- Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Các hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

5. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30/6/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày từ trang 05 đến trang 31.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

8. Các khoản mục bất thường

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

11. **Phê duyệt của Hội đồng Quản trị**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN HÙNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 22 tháng 8 năm 2014



Số: 98A/DFK-BCHNSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (“Công ty”) và các Công ty con (“Nhóm công ty”) tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2014, từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2014
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



NGUYỄN VĂN TUYẾN
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0111-2013-042-1

KIỂM TOÁN VIÊN



HỒ ĐẮC HIỂU
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		199.058.054.152	160.901.075.230
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	12.379.726.647	31.514.089.518
1. Tiền	111		11.843.512.362	30.977.875.233
2. Các khoản tương đương tiền	112		536.214.285	536.214.285
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	2.750.000.000	2.750.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.100.000.000	3.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350.000.000)	(350.000.000)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	93.015.023.553	74.666.318.829
1. Phải thu khách hàng	131		82.930.305.565	68.599.295.073
2. Trả trước cho người bán	132		6.423.039.214	4.214.767.974
3. Các khoản phải thu khác	135		3.828.383.499	1.998.870.507
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(166.704.725)	(146.614.725)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	71.510.596.856	40.350.355.899
1. Hàng tồn kho	141		71.691.765.252	40.531.524.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(181.168.396)	(181.168.396)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	19.402.707.096	11.620.310.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.487.935.740	1.181.590.768
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.741.725.757	5.785.482.976
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		386.994.125	96.778.675
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.786.051.474	4.556.458.565
B. Tài sản dài hạn	200		92.634.454.821	88.545.812.972
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		85.695.103.523	81.236.792.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	46.039.556.394	40.676.687.405
- Nguyên giá	222		131.536.645.247	118.765.743.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.497.088.853)	(78.089.055.914)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	27.260.623.932	21.948.800.455
- Nguyên giá	225		36.662.447.031	28.475.088.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.401.823.099)	(6.526.288.461)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	6.270.007.682	6.385.275.170
- Nguyên giá	228		7.353.345.218	7.353.345.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.083.337.536)	(968.070.048)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	6.124.915.515	12.226.029.948
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.10	4.585.409.719	4.949.991.096
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.585.409.719	4.949.991.096
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.11	2.353.941.579	2.359.028.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		251.142.407	518.464.727
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		48.465.754	58.158.905
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.054.333.418	1.782.405.266
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		291.692.508.973	249.446.888.202

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

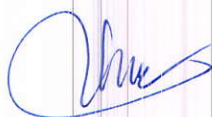
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		215.536.316.554	179.160.452.322
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310	V.12	172.571.791.574	138.498.160.157
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		137.701.957.550	101.765.426.727
2. Phải trả người bán	312		6.981.501.027	6.688.003.046
3. Người mua trả tiền trước	313		5.890.241.645	2.524.870.459
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3.059.696.793	5.696.185.009
5. Phải trả người lao động	315		11.565.660.393	15.143.461.693
6. Chi phí phải trả	316		1.607.863.780	1.732.106.610
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		3.387.734.096	3.377.118.357
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.377.136.290	1.570.988.256
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		42.964.524.980	40.662.292.165
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	41.974.990.780	39.672.757.965
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.14	989.534.200	989.534.200
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.15	74.315.044.184	68.420.072.850
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410		74.315.044.184	68.420.072.850
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.999.420.000	49.999.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.839.728.228	1.839.728.228
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.168.172.091	3.492.840.172
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.651.689.943	1.976.358.024
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.619.362.595	1.619.362.595
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.036.671.327	9.492.363.831
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.16	1.841.148.235	1.866.363.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		291.692.508.973	249.446.888.202

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	420.859.482	420.859.482
5. Ngoại tệ các loại - USD	37,034.13	261,878.49
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu



Lê Viết Hùng
Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		306.143.124.910	313.274.936.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.564.765.170	613.838.851
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	304.578.359.740	312.661.097.424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	261.022.414.527	271.452.348.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.555.945.213	41.208.749.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	450.702.535	489.767.222
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	7.185.144.165	6.956.538.042
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.149.283.093	6.564.251.977
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	9.979.134.234	10.131.815.088
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	17.379.717.135	15.784.881.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.462.652.214	8.825.281.870
11. Thu nhập khác	31	VI.23	3.411.932.690	6.335.278.382
12. Chi phí khác	32	VI.24	3.216.185.234	2.448.163.791
13. Lợi nhuận khác	40		195.747.456	3.887.114.591
14. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		(364.581.377)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.293.818.293	12.712.396.461
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	2.132.786.360	3.322.054.872
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		9.693.151	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.151.338.782	9.390.341.589
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:				
19. Cổ đông thiểu số	61		(17.697.710)	17.548.672
20. Cổ đông Công ty mẹ	62		7.169.036.492	9.372.792.917
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	1.435	2.346

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu




Lê Viết Hùng
Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	9.293.818.293	12.712.396.461
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.407.634.649	8.710.112.548
Các khoản dự phòng	03	20.090.000	(779.179.366)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4.612.277)	(15.682.076)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.195.360)	(499.031.738)
Chi phí lãi vay	06	7.149.283.093	6.564.251.977
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	26.821.018.398	26.692.867.806
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(21.614.724.339)	(23.027.742.659)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(31.160.240.957)	(17.703.391.523)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(1.415.325.715)	(12.373.932.809)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	898.479.364	(2.361.788.600)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.633.145.206)	(6.151.108.135)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.905.099.155)	(2.419.139.242)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	2.675.423.971
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.976.377.560)	(1.418.055.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.985.415.170)	(36.086.866.822)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(15.803.447.210)	(7.099.760.566)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.835.278.382
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	364.581.377	(3.069.988.696)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.195.360	299.376.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.393.670.473)	(8.035.094.684)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.015.568.376.441	276.433.046.126
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(976.510.565.943)	(248.000.128.202)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(826.204.200)	(90.795.137)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.231.606.298	28.342.122.787
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.147.479.345)	(15.779.838.719)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31.514.089.518	27.379.597.694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.116.474	24.177.039
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.379.726.647	11.623.936.014

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu

Lê Viết Hùng
Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 ngày 14 tháng 4 năm 2014.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TPP kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 49.999.420.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hồ Chí Minh, Chi nhánh Long An, chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Bắc Ninh và văn phòng đại diện tại Hà Nội.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa; Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, đập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2014: 639 người.

6 Danh sách Công ty con và công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	62,5%	62,5%
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Đường 9, Bản Huội San (Khu Thương mại ĐenSaVan), huyện Xê Pôn, tỉnh SaVanNaKhet	Sản xuất nhựa các loại	41,25%	41,25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Vào ngày 09/6/2010, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xí nghiệp Thành Lợi để thành lập Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào tại tỉnh Savannakhet, Lào. Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ngày 11/5/2013 và Biên bản họp Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào ngày 23/5/2013 chấp thuận tham gia góp vốn thêm của Công ty Đầu tư và Thương mại Xuất Nhập khẩu Linh Sơn. Hiện tại, Công ty TNHH này đã có Giấy phép thành lập số 133 ngày 29/5/2013 và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 314 ngày 28/6/2013 do phòng đăng ký doanh nghiệp sở Công thương và Thương mại tỉnh Savannakhet. Theo thông báo số 53 ngày 06/7/2013 của Hội đồng Thành viên thì tỷ lệ góp vốn của Công ty là 41,25%. Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào bắt đầu đi vào sản xuất từ ngày 01/4/2014.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Phần mềm	03 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phân ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

03 - 05 năm

Phương tiện vận tải

04 năm

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc nhóm Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	30/6/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	795.930.938	515.254.620
Tiền gửi ngân hàng (*)	11.047.581.424	30.462.620.613
Tiền gửi tiết kiệm từ 01 đến 03 tháng	536.214.285	536.214.285
Cộng	12.379.726.647	31.514.089.518

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 37,034.13 USD tương đương với 788.468.415 đồng.

	30/6/2014	01/01/2014
2. Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, lãi suất 6%/năm	1.600.000.000	1.600.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(350.000.000)	(350.000.000)
Cộng	2.750.000.000	2.750.000.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2014:

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	100.000	1.050.000.000	(200.000.000)	850.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrosa	30.000	450.000.000	(150.000.000)	300.000.000
Cộng		1.500.000.000	(350.000.000)	1.150.000.000

Tại ngày 30/6/2014, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

Trong kỳ, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nào từ các khoản đầu tư trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		30/6/2014	01/01/2014
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn		
	Phải thu khách hàng (3.1)	82.930.305.565	68.599.295.073
	Trả trước cho người bán (3.2)	6.423.039.214	4.214.767.974
	Phải thu khác (3.3)	3.828.383.499	1.998.870.507
	Cộng	93.181.728.278	74.812.933.554
	Dự phòng phải thu khó đòi (3.4)	(166.704.725)	(146.614.725)
	Cộng	93.015.023.553	74.666.318.829

(3.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 25,019.30 USD tương đương với 532.740.504 đồng. Số dư các khoản phải thu khách hàng đã được xem là tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(3.2) Trong đó, bao gồm số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 252,992.50 USD tương đương với 5.391.631.825 đồng.

		30/6/2014	01/01/2014
(3.3)	Phải thu khác bao gồm:		
	Thuế giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính	1.899.411.536	1.291.634.654
	Khoản trả trước thực hiện dự án Nhà máy Nhựa Việt Lào	1.237.500.000	-
	Lãi tiền gửi còn phải thu	1.879.133	52.180.773
	Khoản trả trước thực hiện dự án Nhà máy Nhựa Mê Kông	310.000.000	-
	Khoản trả trước thực hiện dự án Nhà xưởng tại CN Bắc Ninh	335.169.000	-
	Giá trị hạt nhựa gửi gia công	-	259.405.712
	Các khoản phải thu khác	44.423.830	395.649.368
	Cộng	3.828.383.499	1.998.870.507

(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:

Số dư đầu năm	(146.614.725)
Trích lập dự phòng trong kỳ	(20.090.000)
Hoàn nhập	-
Số dư cuối kỳ	(166.704.725)

		30/6/2014	01/01/2014
4.	Hàng tồn kho		
	Nguyên vật liệu	36.200.294.420	20.422.018.575
	Công cụ, dụng cụ	3.165.931.123	2.306.408.447
	Thành phẩm	14.735.482.509	11.121.522.381
	Hàng hoá	17.590.057.200	6.681.574.892
	Cộng	71.691.765.252	40.531.524.295
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(181.168.396)	(181.168.396)
	Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	71.510.596.856	40.350.355.899

Giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 và V.13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số dư đầu năm	(181.168.396)
Trích lập dự phòng trong kỳ	-
Hoàn nhập	-
Số dư cuối kỳ	(181.168.396)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản ngắn hạn khác				30/6/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)				1.487.935.740	1.181.590.768
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				8.741.725.757	5.785.482.976
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước				386.994.125	96.778.675
Các khoản tạm ứng				967.521.960	587.033.853
Ký quỹ mở L/C (USD)				1.964.291.546	311.277.110
Ký quỹ mở L/C (VND)				5.854.237.968	3.658.147.602
Cộng				19.402.707.096	11.620.310.984
(*) Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm:				30/6/2014	01/01/2014
Chi phí thuê tài chính trả trước				574.374.034	434.873.794
Chi phí Khuôn chờ phân bổ				140.000.000	-
Chi phí đồng phục, bảo hiểm				16.510.470	40.989.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ				588.425.470	667.792.292
Chi phí trả trước ngắn hạn khác				168.625.766	37.935.682
Cộng				1.487.935.740	1.181.590.768
6. Tài sản cố định hữu hình					
Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	32.561.120.249	80.041.505.961	5.967.011.994	196.105.115	118.765.743.319
Mua mới	-	3.624.580.060	-	-	3.624.580.060
XDCB hoàn thành	11.257.220.712	-	-	-	11.257.220.712
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang	-	956.886.216	-	-	956.886.216
Chuyển đến Công ty cho thuê tài chính	-	3.067.785.060	-	-	3.067.785.060
Số dư cuối kỳ	43.818.340.961	81.555.187.177	5.967.011.994	196.105.115	131.536.645.247
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.014.315.195	61.176.267.923	4.795.281.764	103.191.032	78.089.055.914
Tăng	2.446.026.970	3.864.747.911	256.239.333	19.933.794	6.586.948.008
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang	-	821.084.931	-	-	821.084.931
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.460.342.165	65.862.100.765	5.051.521.097	123.124.826	85.497.088.853
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	20.546.805.054	18.865.238.038	1.171.730.230	92.914.083	40.676.687.405
Số dư cuối kỳ	29.357.998.796	15.693.086.412	915.490.897	72.980.289	46.039.556.394

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 47.518.890.138 đồng.

Tại ngày 30/6/2014, tài sản cố định được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 và V.13(*) - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định thuê tài chính			
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	25.354.907.098	3.120.181.818	28.475.088.916
Tăng	10.090.545.931	-	10.090.545.931
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	956.886.216	-	956.886.216
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	946.301.600	-	946.301.600
Số dư cuối kỳ	33.542.265.213	3.120.181.818	36.662.447.031
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	5.376.277.508	1.150.010.953	6.526.288.461
Tăng	3.314.858.320	390.560.833	3.705.419.153
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	821.084.931	-	821.084.931
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	8.799.584	-	8.799.584
Số dư cuối kỳ	7.861.251.313	1.540.571.786	9.401.823.099
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	19.978.629.590	1.970.170.865	21.948.800.455
Số dư cuối năm	25.681.013.900	1.579.610.032	27.260.623.932
8. Tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.011.345.218	342.000.000	7.353.345.218
Mua mới	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.011.345.218	342.000.000	7.353.345.218
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	795.820.049	172.249.999	968.070.048
Tăng	73.267.488	42.000.000	115.267.488
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	869.087.537	214.249.999	1.083.337.536
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.215.525.169	169.750.001	6.385.275.170
Số dư cuối kỳ	6.142.257.681	127.750.001	6.270.007.682
(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích sử dụng là 14.648 m2 và thời gian sử dụng đến ngày 25/4/2057 (48 năm). Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn được thuyết minh tại số V.13(*) - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.			
9. Xây dựng cơ bản dở dang		30/6/2014	01/01/2014
Chi phí thiết kế phần mềm quản lý sản xuất		19.600.000	19.600.000
Dự án nhà kho tại Long An		-	7.126.532.864
Dự án nhà xưởng tại Bắc Ninh		6.105.315.515	5.079.897.084
Cộng		6.124.915.515	12.226.029.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		30/6/2014	01/01/2014
10. Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	(*)	4.585.409.719	4.949.991.096
<p>(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào theo Giấy phép thanh lập số 133 ngày 29/5/2013 và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 314 ngày 28/6/2013 do phòng đăng ký doanh nghiệp sở Công thương và Thương mại tỉnh Savannakhet, theo đó, tổng vốn pháp định: 2,000,000.00 USD (tương đương 16 tỷ Kíp). Theo thông báo số 53 ngày 06/7/2013 của Hội đồng Thành viên thì tỷ lệ góp vốn của Công ty sẽ là 41,25%. Tổng giá trị vốn góp thực tế đến ngày 30/6/2014 là 234,576.00 USD tương đương 4.949.991.096 đồng. Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào bắt đầu đi vào sản xuất từ ngày 01/4/2014.</p>			
11. Tài sản dài hạn khác			
Chi phí trả trước dài hạn	(11.1)	251.142.407	518.464.727
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	(11.2)	48.465.754	58.158.905
Các khoản ký cược thuê tài chính		2.054.333.418	1.782.405.266
Cộng		2.353.941.579	2.359.028.898
(11.1) Bao gồm:			
Chi phí bảo hiểm cho tài sản cố định thuê tài chính		7.144.999	13.842.499
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị trả trước		-	17.159.138
Chi phí sửa chữa nhà xưởng chờ phân bổ		-	43.734.848
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		243.997.408	430.394.909
Chi phí tư vấn chờ phân bổ		-	13.333.333
Cộng		251.142.407	518.464.727
(11.2) Bao gồm:			
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:			
- Chi phí khấu hao máy móc tạm ngừng sản xuất		48.465.754	58.158.905
Cộng		48.465.754	58.158.905
12. Nợ ngắn hạn			
Vay và nợ ngắn hạn	(12.1)	137.701.957.550	101.765.426.727
Phải trả cho người bán	(12.2)	6.981.501.027	6.688.003.046
Người mua trả tiền trước	(12.3)	5.890.241.645	2.524.870.459
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(12.4)	3.059.696.793	5.696.185.009
Phải trả người lao động		11.565.660.393	15.143.461.693
Chi phí phải trả	(12.5)	1.607.863.780	1.732.106.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(12.6)	3.387.734.096	3.377.118.357
Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.377.136.290	1.570.988.256
Cộng		172.571.791.574	138.498.160.157



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/6/2014	01/01/2014
(12.1) Vay ngắn hạn bao gồm:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch II (a)	7.863.121.860	4.872.751.323
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (b)	31.015.507.466	23.360.766.575
Ngân hàng Natixis Chi nhánh TP.HCM (c)	31.484.279.262	1.536.796.800
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	2.533.633.013
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 (d)	5.104.128.310	364.419.110
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (e)	12.646.912.155	13.394.300.053
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (f)	4.428.614.806	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (g)	29.024.145.699	31.836.637.831
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Hà Nội	-	4.159.845.896
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn (h)	402.329.500	3.334.712.240
Vay cá nhân (i)	40.000.000	2.700.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (13**)	15.692.918.492	13.671.563.886
Cộng	137.701.957.550	101.765.426.727

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch II theo hợp đồng số 631/2013/HĐ ngày 29/7/2013 với hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp số 632/2013/HĐ ngày 29/7/2013 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 803.183.410 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **7.863.121.860 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 24/5/2013 với hạn mức tín dụng là 2,500,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: 3,5%/năm (đối với USD) và từ 6,6%/năm đến 6,8%/năm (đối với VND). Tài sản đảm bảo khoản vay này là khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm với giá trị tương đương 20% trị giá của thư tín dụng chứng từ được phát hành, trị giá hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD và được ông Ngô Đức Trung (Tổng Giám đốc Công ty), ông Nguyễn Văn Hùng (Chủ tịch HĐQT Công ty) và Công ty CP Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **31.015.507.466 đồng**.

(c) Khoản vay Ngân hàng Natixis - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 10/12/2013 với hạn mức tín dụng là 1,500,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất tại ngày 30/6/2014 là 6,8%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu tối thiểu tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo hợp đồng này (các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD). Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **31.484.279.262 đồng**.

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 39/2013-HDTHM/NHCT944 ngày 12 tháng 8 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng; thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là từ 7,5% đến 8,5%/năm; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở thư tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 02 xe ô tô Toyota với tổng trị giá là 625.000.000 để đảm bảo cho dư nợ vay là 312.000.000 đồng và còn lại là tín chấp. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **5.104.128.310 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo thư cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn ngày 31/5/2013 với hạn mức tín dụng là 1,000,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất tại ngày 30/6/2014 là 6,7%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các khoản phải thu tối thiểu tương đương 15% doanh thu của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **12.646.912.155 đồng**.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0114/KH/14NH ngày 11 tháng 6 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng; thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 6,9%/năm; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở thư tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 01 xe ô tô Hyundai với tổng trị giá là 530.000.000. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **4.428.614.806 đồng**.

(g) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số VNMCTD 080624 ngày 18/9/2009 và các gia hạn thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 131043 ngày 28/10/2013 và số HBVN 070271 ngày 13/4/2013 giữa Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC, Công ty CP Nhựa Tân Phú và Công ty với hạn mức tín dụng 1,495 triệu USD; Mục đích: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay là 2 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 từ 6,8% đến 8%/năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho trị giá 1,5 triệu USD, các khoản phải thu trị giá 1,5 triệu USD của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú; Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **29.024.145.699 đồng**.

(h) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 6280LAV 201301427 ngày 15/8/2013 với hạn mức tín dụng 5 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay từ 02 đến 6 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 8%; Khoản vay này được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm của bên thứ ba với tổng giá trị đảm bảo là 1.585.000.000 đồng và tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **402.329.500 đồng**.

(i) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 8%/năm, thời hạn vay dưới 12 tháng.

(12.2) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 13,475.70 USD tương đương 286.938.080 đồng.

(12.3) Trong đó, bao gồm các khoản người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 22,970.00 USD tương đương 486.102.625 đồng.

(12.4) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.083.106.542	1.560.729.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.635.894.148	3.402.599.155
Thuế thu nhập cá nhân	340.696.103	732.856.784
Cộng	3.059.696.793	5.696.185.009

(12.5) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí lãi vay phải trả	516.137.887	447.625.196
Chi phí thù lao hội đồng quản trị	30.128.000	91.736.947
Chi phí hoa hồng môi giới	990.231.060	951.944.967
Chi phí vận chuyển	43.033.500	199.999.500
Chi phí phải trả khác	28.333.333	40.800.000
Cộng	1.607.863.780	1.732.106.610

(12.6) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	341.600.497	130.813.350
Tiền nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất	2.367.535.610	2.466.335.610
Cổ tức phải trả	285.277.400	288.854.900
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	194.970.564	153.125.642
Các khoản phải trả khác	198.350.025	337.988.855
Cộng	3.387.734.096	3.377.118.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		30/6/2014	01/01/2014
13. Vay và nợ dài hạn			
Vay và nợ dài hạn	(*)	57.822.346.272	53.344.321.851
Nợ dài hạn đến hạn trả	(**)	(15.847.355.492)	(13.671.563.886)
Cộng		41.974.990.780	39.672.757.965
(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn		30/6/2014	01/01/2014
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		-	100.798.532
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa	(a)	807.855.000	1.077.153.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	(b)	22.070.340.000	21.700.120.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)		-	401.770.827
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(c)	1.655.277.759	1.655.277.759
<i>Vay các cá nhân</i>	(d)	9.959.000.000	8.010.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn các tổ chức</i>			
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(e)	13.469.323.426	8.641.923.139
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	(f)	1.952.054.527	1.734.259.236
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	(g)	1.315.018.466	1.925.502.020
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	(h)	3.693.150.394	4.304.778.638
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	(i)	2.900.326.700	3.792.738.700
Cộng		57.822.346.272	53.344.321.851

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.01081210/01 ngày 13/12/2010 với số tiền vay là 5.339.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: 10,8%/năm; mục đích vay: đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị với giá trị thế chấp là 7.894.146.000 đồng và thư bảo lãnh theo chương trình Quỹ tín dụng xanh - SMESC với giá trị là 141.500 USD. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **807.855.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 538.596.000 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20 tháng 4 năm 2011 với tổng số tiền cho vay là 26.392.419.532 đồng; thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 10,5%/năm. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với tổng giá trị 67 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 28/HĐTC ngày 22 tháng 4 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **22.070.340.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 5.757.480.000 đồng.

(c) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo 02 hợp đồng tín dụng với tổng số tiền vay là 3.724.295.000 đồng; thời hạn vay là 60 tháng; lãi suất 13,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với tổng giá trị thế chấp là 4.098.190.989 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **1.655.277.759 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 764.622.000 đồng.

(d) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 12%/năm, thời hạn vay là 24 tháng.

(e) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo 20 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 18.369.073.260 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 30/6/2014: từ 10,5%/năm đến 11,4%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 30/6/2014 là **13.469.323.426 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 3.972.204.580 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(f) Khoản thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo 04 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 2.793.412.752 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 30/6/2014: 12,5%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 30/6/2014 là **1.952.054.527 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 555.000.000 đồng.

(g) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo 07 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 7.138.827.514 đồng; thời hạn thuê: từ 03 đến 05 năm; lãi suất thuê tại ngày 30/6/2014 là 12,8%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 30/6/2014 là **1.315.018.466 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 893.019.240 đồng.

(h) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease theo 08 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 7.514.932.091 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 30/6/2014: từ 9% đến 13%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 30/6/2014 là **3.693.150.394 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.581.609.672 đồng.

(i) Khoản vay Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 93/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 325/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất tại ngày 30/6/2014 là 10,875%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **511.817.771 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 314.972.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 94/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 324/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất ưu đãi 4%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **2.388.508.929 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.469.852.000 đồng.

14. Dự phòng phải trả dài hạn Dự phòng bảo hành sản phẩm Cộng		30/6/2014	01/01/2014
		989.534.200	989.534.200
		989.534.200	989.534.200

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
		01/01/2014	Tăng	Giảm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	49.999.420.000	-	-	49.999.420.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.839.728.228	-	-	1.839.728.228
Quỹ đầu tư phát triển	3.492.840.172	675.331.919		4.168.172.091
Quỹ dự phòng tài chính	1.976.358.024	675.331.919		2.651.689.943
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.619.362.595	-	-	1.619.362.595
Lợi nhuận chưa phân phối	9.492.363.831	7.705.488.467	3.161.180.971	14.036.671.327
Cộng	68.420.072.850	9.056.152.305	3.161.180.971	74.315.044.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/6/2014	01/01/2014
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.999.942	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	4.999.942	4.000.000
- Cổ phiếu thường	4.995.542	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi	4.400	4.400
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.999.942	4.000.000
- Cổ phiếu thường	4.995.542	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi (*)	4.400	4.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		
(*) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa tiến hành các thủ tục để chuyển đổi số cổ phiếu này thành cổ phiếu phổ thông.		
Lợi nhuận chưa phân phối		
Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2014		9.492.363.831
Lợi nhuận phát sinh trong năm		7.169.036.492
Lợi nhuận tăng do điều chỉnh thuế (từ những năm trước)		506.955.791
Trích lập quỹ dự phòng tài chính		(675.331.919)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		(675.331.919)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.781.020.949)
Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2014		14.036.671.327
16. Lợi ích cổ đông thiểu số	30/6/2014	01/01/2014
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn (*)	1.841.148.235	1.866.363.030
Cộng	1.841.148.235	1.866.363.030
(*) Bao gồm		
Số dư đầu năm		1.866.363.030
Giảm do lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ		(17.697.710)
Giảm do hoàn nhập khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con		(7.517.085)
Số dư cuối kỳ		1.841.148.235
VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
17. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Doanh thu bán hàng hoá, nguyên liệu	122.585.627.987	135.784.099.104
Doanh thu bán thành phẩm	183.399.261.336	177.446.075.171
Doanh thu bán thiết bị ngành nhựa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	158.235.587	44.762.000
Chiết khấu thương mại	(147.501.000)	(246.450.000)
Hàng bán bị trả lại	(1.417.264.170)	(357.903.851)
Giảm giá hàng bán	-	(9.485.000)
Cộng doanh thu thuần	304.578.359.740	312.661.097.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Giá vốn bán hàng hoá, nguyên liệu	112.767.756.882	128.786.316.293
Giá vốn bán thành phẩm	148.133.278.776	143.401.617.291
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	121.378.869	36.244.146
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	(771.829.366)
Cộng	261.022.414.527	271.452.348.364
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	45.195.360	299.376.196
Lãi chênh lệch tỷ giá	405.507.175	190.391.026
Cộng	450.702.535	489.767.222
20. Chi phí hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Chi phí lãi vay	7.149.283.093	6.564.251.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.861.072	392.286.065
Cộng	7.185.144.165	6.956.538.042
21. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Chi phí nhân viên	2.569.527.248	2.530.008.338
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	16.849.546	23.609.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	242.593.926	123.281.850
Chi phí bảo hành sản phẩm (hoàn nhập)	-	6.076.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.265.494.405	4.822.638.343
Chi phí khác bằng tiền	2.884.669.109	2.626.200.341
Cộng	9.979.134.234	10.131.815.088
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Chi phí nhân viên quản lý	8.726.932.403	8.204.194.979
Chi phí dụng cụ văn phòng	363.458.858	426.204.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.864.616	509.049.216
Thuế, phí và lệ phí	1.500.000	131.346.950
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	20.090.000	(7.350.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.206.747.732	2.405.857.708
Chi phí khác bằng tiền	4.655.123.526	4.115.577.873
Cộng	17.379.717.135	15.784.881.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
23. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.835.278.382
Thu do nhượng bán cho Công ty thuê tài chính	3.067.785.060	-
Thu nhập từ kiểm kê thừa	343.947.630	-
Các khoản tài trợ từ nguồn vốn vay quỹ tiết kiệm năng lượng	-	4.500.000.000
Thu nhập khác	200.000	-
Cộng	3.411.932.690	6.335.278.382
24. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán	-	1.635.622.840
Giá trị tài sản cố định nhượng bán cho Công ty thuê tài chính	3.067.785.060	-
Chi phí liên quan đến thực hiện hồ sơ quỹ tiết kiệm năng lượng	-	445.000.000
Chi phí khác	148.400.174	367.540.951
Cộng	3.216.185.234	2.448.163.791
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	2.075.894.148	3.267.035.932
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	56.892.212	55.018.940
Cộng	2.132.786.360	3.322.054.872
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.169.036.492	9.372.792.917
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.169.036.492	9.372.792.917
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.995.542	3.995.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.435	2.346
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.981.642.112	174.950.512.700
Chi phí nhân công	30.293.802.267	29.348.731.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.407.634.649	8.710.112.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.935.236.884	16.256.762.599
Chi phí bằng tiền khác	7.758.378.520	7.314.714.054
Cộng	269.376.694.432	236.580.832.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác**1. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động sản xuất chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm ngành nhựa; Các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận bao gồm 2 bộ phận là khu vực phía Nam (Hồ Chí Minh, Long An) và khu vực phía Bắc (Bắc Ninh, Hà Nội).

Các thông tin về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Khu vực phía Nam	Khu vực phía Bắc	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	245.719.157.270	58.859.202.470	-	304.578.359.740
Giữa các bộ phận	187.864.501.013	26.184.214.749	(214.048.715.762)	-
Tổng cộng	433.583.658.283	85.043.417.219	(214.048.715.762)	304.578.359.740
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp	34.235.252.465	9.320.692.748	-	43.555.945.213
Chi phí hoạt động	(22.227.361.690)	(5.131.489.679)	-	(27.358.851.369)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	12.007.890.775	4.189.203.069	-	16.197.093.844
Thu nhập tài chính	448.945.959	1.756.576	-	450.702.535
Chi phí tài chính	(5.802.037.120)	(1.383.107.045)	-	(7.185.144.165)
Lợi nhuận khác	197.548.128	(1.800.672)	-	195.747.456
Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	(364.581.377)	-	-	(364.581.377)
Thuế TNDN	(2.132.786.360)	-	-	(2.132.786.360)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(9.693.151)	-	-	(9.693.151)
Lợi nhuận sau thuế	4.345.286.854	2.806.051.928	-	7.151.338.782
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông thiểu số	(17.697.710)	-	-	(17.697.710)
Lợi nhuận phân bổ cho Công ty mẹ	4.362.984.564	2.806.051.928	-	7.169.036.492
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	240.710.713.470	50.933.329.749	-	291.644.043.219
Tài sản thuế hoãn lại	48.465.754	-	-	48.465.754
Tổng tài sản	240.759.179.224	50.933.329.749	-	291.692.508.973
Nợ phải trả của bộ phận	167.409.038.733	48.127.277.821	-	215.536.316.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Quản lý rủi ro tài chính

2.1 Rủi ro tỷ giá

Nhóm Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Nhóm Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá của Nhóm Công ty đối với USD là như sau:

	Tại ngày 30/6/2014	
	Số dư gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	37.034,13	788.468.415
Phải thu khách hàng	25.019,30	532.740.504
Tổng cộng	62.053,43	1.321.208.919
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	13.475,70	286.938.080
Tổng cộng	13.475,70	286.938.080
Mức rủi ro tỷ giá	48.577,73	1.034.270.839

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính này sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 51.713.542 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

2.2 Rủi ro về giá

Nhóm Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các Công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các Công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

2.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	Tại ngày 30/6/2014	Biến động lãi suất 2% (*)
Tiền gửi Ngân hàng	2.136.214.285	42.724.286
Ký quỹ	7.818.529.514	156.370.590
Tổng	9.954.743.799	199.094.876
Nợ phải trả có lãi suất	Tại ngày 30/6/2014	Biến động lãi suất 2%
Các khoản vay và nợ	179.676.948.330	3.593.538.967
Tổng	179.676.948.330	3.593.538.967
Chênh lệch		(3.394.444.091)

(*) Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất hoặc tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và Nhóm Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (3.394.444.091 đồng).

2.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Nhóm Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty và nhóm Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Nhóm Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Nhóm Công ty với điều kiện trả tiền trước. Đối với khách hàng lẻ và mới Công ty luôn yêu cầu trả tiền trước khi xuất hàng.

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Nhóm Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty và nhóm Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác của Nhóm Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 93.015.023.553 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 30/6/2014
Tổng gộp	166.704.725
Trừ dự phòng giảm giá trị	(166.704.725)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	-
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm	(146.614.725)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(20.090.000)
Hoàn nhập	-
Số dư cuối kỳ	(166.704.725)

2.5 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Nhóm Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Nhóm Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Nhóm Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Nhóm Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	137.701.957.550	41.974.990.780	179.676.948.330
Phải trả người bán	6.981.501.027	-	6.981.501.027
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.059.696.793	-	3.059.696.793
Phải trả người lao động	11.565.660.393	-	11.565.660.393
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.995.597.876	-	4.995.597.876
Dự phòng phải trả dài hạn	-	989.534.200	989.534.200
Tổng cộng	164.304.413.639	42.964.524.980	207.268.938.619

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty và nhóm Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số V.12.1 và mục V.13(*) - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn:

So sánh giá trị thuần với
giá trị ghi sổ

Tại ngày 30/6/2014	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.500.000.000	-	(350.000.000)	1.150.000.000	(350.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn	2.136.214.285	-	-	2.136.214.285	-
Cộng	3.636.214.285	-	(350.000.000)	3.286.214.285	(350.000.000)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	4.585.409.719	-	-	4.585.409.719	-
Tổng cộng	8.221.624.004	-	(350.000.000)	7.871.624.004	(350.000.000)

3. Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả của Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tổng số nợ vay tối đa là 1,495,000.00 USD cho cả hai Công ty.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Nhóm Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Nhóm Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Mua nguyên liệu, hàng hoá	(120.000.000)
		Thuê máy móc thiết bị	(706.739.868)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Phải trả người bán	(777.413.855)



Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu



Lê Viết Hùng
Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2014